

Bản án số: **43**/2021/HS-ST

Ngày: 16/03/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thanh Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thế Kỷ

2. Bà Bùi Thị Minh Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 20/2021/HS-ST ngày 27/01/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45 /QĐXX-ST ngày 25/02/2021 đối với bị cáo:

Vũ Tuấn Đ (tên gọi khác: Không), sinh năm 1987 tại thành phố Hà Nội; ĐKNKTT và chỗ ở: Số 58/622/17/15 đường H, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Vũ Thế C; Con bà: Lê Thị T; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị H; bị cáo có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 528 lập ngày 10/9/2020; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

***Người bị hại: Ông Ngô Tiến D, sinh năm 1961**

HKTT: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 05/2018 qua sự giới thiệu của bạn bè, ông Ngô Tiến D (có lý lịch nêu trên) đã gặp Vũ Tuấn Đ để nhờ Đ xin cho con trai là Ngô Tiến B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Đ đồng ý và đã trực tiếp đăng ký thông tin của anh B cho Công ty cổ phần đầu tư V (gọi tắt là Công ty V), là đơn vị có giấy phép xuất khẩu lao động, địa chỉ tại: tầng 10, tòa nhà P, số 7 phố T, quận C, thành phố Hà Nội để anh B tham gia thi đơn hàng làm nghề mộc tại tỉnh Tokyo, Nhật Bản. Tuy nhiên, anh B không đỗ đơn hàng trên. Sau đó, Đ đã hứa hẹn với ông D, anh B là mình có thể làm thủ tục cho anh B sang Nhật Bản làm nông nghiệp trồng và thu hoạch củ cải với mức lương 110.000 yên Nhật mỗi tháng (tương đương khoảng 22.000.000 đồng/tháng) tại tỉnh Aomori, Nhật Bản trong thời hạn 03 năm, thời gian làm việc là 08 tiếng/ngày, làm 05 ngày/1 tuần và có làm thêm giờ với phụ cấp 850 yên nhật/1 giờ. Chi phí trọn gói cho đến khi Đ làm được visa cho anh B lao động tại Nhật Bản là 6500 đô la Mỹ tương đương 160.000.000 đồng. Đ hứa trong vòng 06 tháng kể từ khi anh B nhập học tiếng Nhật thì Đ sẽ lo cho anh B có được Giấy tư cách lưu trú tại Nhật Bản và sẽ bao cả việc thi tuyển, tức là anh B sẽ không phải tham gia các buổi phỏng vấn của bất kỳ cơ quan, tổ chức nào. Do Công ty V bố trí phòng đợi cho người lao động và người nhà ngồi chờ tại văn phòng Công ty, lợi dụng việc này để ông D tin tưởng Đ là cán bộ của Công ty V, Đ đã dẫn ông D đến phòng chờ của Công ty V và nói với ông D mình là cán bộ tuyển dụng của Công ty này. Sau đó, Đ yêu cầu anh B nộp hồ sơ gồm: bản gốc Hộ chiếu, giấy khám sức khỏe, bản gốc bằng tốt nghiệp phổ thông cơ sở, 08 ảnh chân dung 3 x 4 cm, 08 ảnh chân dung 4 x 6 cm. Do anh B không có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học nên Đ hứa sẽ làm cho anh B, chi phí là 7.000.000 đồng.

Khoảng tháng 06/2018, tại tầng 10 tòa nhà Phụ nữ, số 7 phố Tôn Thất Thuyết, ông D, anh B đã nộp toàn bộ số giấy tờ như yêu cầu của anh Đ trừ hộ chiếu vì anh B chưa làm. Đến tháng 07/2018 Đ đưa anh B đi đến bệnh viện Giao thông vận tải để khám sức khỏe và tại quán nước trước cổng bệnh viện ông D đã đưa cho Đ số tiền 10.000.000 đồng đặt cọc. Đến giữa tháng 07/2018, Đ dẫn anh B đi làm hộ chiếu tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh ở số 44 phố Phạm Ngọc Thạch, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại quán nước cạnh Phòng quản lý xuất nhập cảnh, ông D đã đưa cho Đ số tiền 77.000.000 đồng. Đ cầm tiền và bảo ông D cùng anh B đi về số 7 phố Tôn Thất Thuyết để lấy hóa đơn thu tiền. Khi đến nơi, Đ bảo bố con ông D ở dưới chờ, Đ đi lên tòa nhà Phụ nữ một lúc sau quay lại đưa cho ông D biên lai thu số tiền 77.000.000 đồng do Đ ký tên thu. Tháng 10/2018 Đ đưa anh B đến Công ty cổ phần đầu tư quốc tế V (gọi tắt là Công ty V), địa chỉ: Tầng 4 nhà C trường C, phường T, quận N, thành phố Hà Nội để anh B học tiếng Nhật trong vòng 07 tháng. Sau khi học xong, Đ nói với gia đình ông D là chuẩn bị có visa cho anh B và yêu cầu gia đình ông D chuyển nốt số tiền 80.000.000 đồng. Khoảng tháng 5/2019 tại quán nước chè ở cuối phố Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội giáp với đường Tôn Thất Thuyết (đối diện quán café Roza), ông D đã

chuyển số tiền 80.000.000 đồng cho Đ, sau đó Đ đưa cho ông D 01 biên lai thu số tiền 80.000.000 đồng của ông D, với lý do làm thủ tục cho anh B đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản (Đ là người ký nhận). Sau đó vài ngày, Đ đưa anh B đến bệnh viện Giao thông vận tải khám sức khỏe lần 2, hứa với ông D và anh B khoảng 10-15 ngày sau sẽ có visa. Để gia đình ông D tin tưởng ngày 22/8/2019 Đ ra quán internet (hiện không nhớ địa chỉ) ở khu vực đường Láng, tải mẫu thị thực và giấy lưu trú tại Nhật Bản trên mạng về để làm giả các giấy tờ trên. Đ điền các thông tin cá nhân, chèn ảnh của anh B vào thị thực (visa) và tờ Giấy xác nhận tư cách lưu trú khổ 21 x 14 cm, nội dung chữ nước ngoài có tiêu đề “Certificate of Eligibility”. Sau đó, Đ mua miếng dán đề can xe máy để ép plastic và dán thị thực giả vào trang số 7 hộ chiếu số C6184720 của anh B.

Quá ngày hẹn không thấy có visa nên ông D đã hỏi Đ thì Đ chuyển qua tin nhắn facebook cho anh B 01 tờ giấy toàn tiếng Nhật, có dán ảnh của anh B ở đó và nói đó là Giấy xác nhận tư cách lưu trú của anh B tại Nhật Bản. Sau đó, Đ gửi tiếp qua tin nhắn facebook của anh B 01 visa và nói visa Nhật Bản của anh B đã xong, hứa đến ngày 24/8/2019 anh B sẽ bay sang Nhật Bản. Do chờ quá lâu và nghi ngờ giấy lưu trú và visa mà Đ gửi qua là giả nên ngày 23/8/2019, bà Ngô Thị L (sinh năm 1968; HKTT: số 10, tổ 10 phường S, quận L, thành phố Hà Nội) là em ruột của ông D cùng anh B đến gặp Đ và yêu cầu Đ cho xem visa và Giấy lưu trú của anh B tại Nhật Bản. Qua kiểm tra, bà L phát hiện giấy tờ trên có dấu hiệu làm giả nên đã mang đến đồn cửa khẩu Công an Nội Bài yêu cầu kiểm tra giấy tờ trên. Sau khi kiểm tra và được thông báo visa và giấy lưu trú của anh B được làm giả nên bà L đã làm đơn trình báo, giao visa và giấy lưu trú giả của anh B cho công an cửa khẩu Nội Bài. Ngày 24/8/2019 Đ đã đến gặp gia đình ông D trả lại số tiền 167.000.000 đồng và xin lại toàn bộ hóa đơn thu tiền. Sau đó, Đ đã hủy số hóa đơn trên, hiện không thu giữ được. Đ cũng tự giao nộp cho cơ quan điều tra bản chính Biên lai hoàn tiền đi xuất khẩu lao động đề ngày 24/8/2019 đứng tên “Người làm đơn” là Vũ Tuấn Đ có chữ ký đứng tên “D” ở “gia đình em B”.

Tại cơ quan điều tra, Đ khai bản thân Đ không có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng do Đ có quen một người đàn ông tên P, anh ta hứa có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên Đ tin mới nhận tiền của ông D với tổng số tiền là 167.000.000 đồng. Sau đó Đ đã đưa toàn bộ số tiền cho P. Tuy nhiên, Đ không biết rõ tên tuổi địa chỉ của P, khi giao tiền cho P, Đ không viết giấy tờ gì. Do gia đình ông D giục nhiều nên Đ đã đến 01 quán internet trên đường Láng (không nhớ quán nào) để tải ở trên mạng mẫu visa và giấy lưu trú ở Nhật Bản rồi scan ảnh của anh Ngô Tiến B vào, dùng giấy dán xe máy dán lên giấy lưu trú và gửi cho gia đình ông D.

Đối với các biên lai thu tiền mà Đ đưa cho ông D, Đ khai đã mua 01 quyển biên lai thu tiền tại 01 cửa hàng văn phòng phẩm trên đường Láng (hiện không nhớ địa chỉ), sau đó Đ tự viết, tự ký tên người thu tiền rồi đưa cho ông D. Hiện quyển biên lai thu tiền Đ đã bỏ đi nên không thu hồi được.

Ngoài lời khai của Đ về người đàn ông tên P, không có tài liệu nào khác chứng minh Đ đưa số tiền 167.000.000 đồng cho P để làm thủ tục đưa anh B đi xuất khẩu lao động như lời khai của Đ, Đ cũng không cung cấp được nhân thân lai lịch của người đàn ông này nên cơ quan cảnh sát điều tra không có căn cứ để xác minh.

Xác minh tại Công ty V, Công ty cung cấp từ trước đến nay chưa từng ký hợp đồng lao động với Đ, Đ không phải là nhân viên của Công ty, Công ty cũng chưa từng cho phép Đ làm công việc tạo nguồn môi giới, giới thiệu người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Xác minh tại Công ty VN cung cấp do quen biết từ trước nên khoảng tháng 10/2018 Đ có đưa anh Ngô Tiến B đến Công ty để cho anh B ngồi nhờ lớp bồi dưỡng thêm tiếng Nhật. Vào thời điểm đó, Trung tâm đào tạo thuộc Công ty đang có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho người lao động được bồi dưỡng thêm tiếng Nhật, kể cả họ không đăng ký đi xuất khẩu lao động hay du học qua Công ty nên Công ty không thu học phí của anh B hay của Đ. Do anh B không phải là người lao động đăng ký đi xuất khẩu lao động hay du học với Công ty và Đ không yêu cầu cung cấp văn bản chứng nhận gì nên Công ty không cấp.

Theo bản kết luận giám định số 3973/KLGD-PC09 (Đ4) ngày 27/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hà Nội thì :

“Hộ chiếu“ số C6184720; họ và tên Ngô Tiến B; quốc tịch: Việt Nam; Ngày sinh 31/5/1995; giới tính: Nam; ngày cấp 07/11/2018 (ký hiệu A1) không phát hiện thấy dấu vết tẩy xóa, sửa chữa (trừ nội dung dán tại trang số 7). Hình dấu, chữ ký hiện Phòng KTHS không có mẫu nên không tiến hành giám định.

Tờ thị thực nhập cảnh “Japan Visa) số DA0331548 mang tên Ngô Tiến B được dán tại trang số 07 quyển hộ chiếu số C6184720 mẫu cần giám định (ký hiệu A1) là “tờ thị thực nhập cảnh” giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

Tài liệu có tiêu đề “Certificate of Eligibility” No 19-050038; Namet: NGO TIEN B; sex:M; Date of Birth: 1995-05-31; Regional Immigration Bureau Date: 2019-07-27 (ký hiệu A2) là tài liệu giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

Theo bản kết luận giám định số 6838/KLGD-PC09-DD4 ngày 31/7/2020 Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội thì chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Tuấn Đ trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Tuấn Đ trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Về dân sự: Ông Ngô Tiến D đã nhận đủ số tiền 167.000.000 đồng từ Đạo, ông D không có yêu cầu bồi thường dân sự.

Tại bản cáo trạng số 26/CT-VKSCG ngày 21/1/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy truy tố Vũ Tuấn Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ

sung năm 2017) và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo đã kết luận giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản Cáo trạng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Điểm c khoản 2 điều 174, điểm c khoản 2 điều 341; điều 38; điểm s, b khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Vũ Tuấn Đ.

Xử phạt bị cáo từ 42 đến 48 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo từ 24 đến 30 tháng tù về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) tổng hợp hình phạt của 02 tội, đề nghị xử phạt bị cáo từ 66 đến 78 tháng tù.

Miễn phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

Về dân sự: Không xét.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận như đã khai tại cơ quan điều tra. Bị cáo thừa nhận Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng hành vi mà bị cáo đã thực hiện. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Cầu Giấy, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với những lời khai của bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập, có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng thời gian từ tháng 07/2018 đến cuối tháng 7/2019 Vũ Tuấn Đ không có chức năng tuyển dụng lao động đi Nhật Bản nhưng đã mạo danh là cán bộ của Công ty Cổ phần đầu tư V, là đơn vị có giấy phép xuất khẩu lao động, địa chỉ tại tầng 10, tòa nhà Phụ nữ, số 7 phố Tôn Thất Thuyết, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội để tạo sự tin tưởng cho ông Ngô Tiến D có thể đưa con trai ông D là Ngô Tiến B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đã chiếm đoạt của ông

Ngô Tiến D số tiền 167.000.000 (một trăm sáu mươi bảy triệu) đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) với tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”

Sau khi chiếm đoạt được số tiền của ông D, Vũ Tuấn Đ đã có hành vi làm giả 02 tài liệu là thị thực (visa) và giấy lưu trú ở Nhật Bản mang tên Ngô Tiến B nhằm lừa dối ông Ngô Tiến D về việc Đ có thể làm thủ tục đưa anh Ngô Tiến B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) với tình tiết định khung “Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu, hoặc giấy tờ khác”.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, xâm phạm trật tự công cộng, xâm phạm hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính cơ quan Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác. Bị cáo đã thực hiện liên tiếp các hành vi phạm tội, hành vi mang tính chất nghiêm trọng. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tù giam nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm mục đích răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn, hối cải. Gia đình bị cáo có công với Cách mạng nên cho được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi xem xét hình phạt đối với cả 02 tội.

Xét đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả nên cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] *Về hình phạt bổ sung:* Do bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập, nên miễn phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[6] *Về phần dân sự:* Người bị hại không có yêu cầu nên không xét.

[7] Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Vũ Tuấn Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Căn cứ điểm c khoản 2 điều 174; điều 38; điểm s, b khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ điểm c khoản 2 điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Căn cứ điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt : Vũ Tuấn Đ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 02 (hai) năm tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù . Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

*Về án phí: Căn cứ điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm c khoản 2 điều 23, điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 3/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Mục I; điểm b khoản 1.3 điều 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 kèm theo Nghị quyết số 326. Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn) đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

* Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 331; 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- Công an Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- Thi hành án Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- Sở tư pháp TP Hà Nội;
- Bị cáo; Người bị hại
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thanh Tú

